DANH MỤC GIÁ ĐỊNH MỨC THEO TT 07/2025/TT-BYT (TỪ 1-138) SK

STT	Danh mục
1	2-Propanol (C_3H_8O)
2	Acetone (C_3H_6O)
3	Acid chlohydric (HCl)
4	Acid nitric (HNO_3)
5	Acid nitric (HNO_3) đặc
6	Acid nitric (HNO_3) đặc 65%
7	Acid phosphoric (H_3PO_4)
8	Acid sulfamic (NH_2SO_3H)
9	Acid tartric ($C_4H_6O_6$)
10	Alcain 0,5%
11	Amoni chlorid (NH4CL)
12	Amonimolydat ($Mo_7O_{24}(NH_4)_6.10\ H_2O$)
13	Áo chì
14	Axeton (C_3H_6O)
15	Axit lactic
16	Băng dán chuẩn
17	Băng dính y tế
18	Bảng thử thị lực
19	Bari chloride ($BaCl_2$)
20	Bầu giữ cát-xét
21	Bi đông có chia vạch
22	Bình cầu thủy tinh 100 mL
23	Bình định mức 100 mL
24	Bình định mức 1000 mL
25	Bình định mức 100mL
26	Bình định mức 250 mL

27	Bình định mức 50 mL
28	Bình định mức 500 mL
29	Bình nón 500 mL
30	Bình tam giác 100mL
31	Bô
32	Bộ phim mẫu ILO
33	Bông
34	Bóng đèn chiếu tia tử ngoại
35	Bóng đèn của bảng thử thị lực
36	Bóng đèn của đèn đọc phim
37	Bông y tế
38	Bút đánh dấu
39	Bút viết kính
40	Bút bi
41	Cân
42	Can có chia vạch
43	Carbon disulfide (CS_2)
44	Cát - xét 3 mảnh, 37mm
45	Chân giá
46	Chậu inox
47	Che mắt
48	Chén bạch kim
49	Chén bạch kim
50	Chụp tai nghe đường khí
51	Cốc đong 100 mL
52	Cốc đong 500 mL
53	Cốc đong thủy tinh 1000 mL
54	Cốc đong thủy tinh 250 mL
55	Cốc đong thủy tinh 500 mL

56	Cốc thủy tinh 50 mL
57	Cồn 70 độ
58	Cồn y tế 70 độ
59	Cồn 90 độ
60	Cột sắc ký
61	Cuvet thạch anh
62	Cyclon, 37 mm
63	Đá để làm lạnh nước
64	Đại học trở lên
65	Dao mổ
66	Đầu côn 1 mL
67	Đầu côn 1000 µL
68	Đầu côn 200 µL
69	Đầu lấy đường kính mẫu 25mm
70	Dầu soi kính hiển vi
71	Đèn cồn
72	Đèn đọc phim
73	Đèn pin
74	Dị nguyên chứng Nacl 0.9 %
75	Dị nguyên thử nghiệm
76	Điện cực
77	Điện cực dán trên da
78	Đồng hồ bấm giây
79	Đũa thủy tinh
80	Dung dịch bảo quản đầu điện cực
81	Dung dịch Borat ($Na_2B_4O_7$)
82	Dung dịch chuẩn đầu điện cực
83	Dung dịch KOH 10- 20%
84	Dung dịch rửa đầu điện cực

85	Dung dịch xanh Lacto-phenol
86	Ethanol (C_2H_6O)
87	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$
88	Formaldehyde (HCHO)
89	Gạc vô trùng
90	Găng tay
91	Găng tay dài đến khuỷu
92	Găng tay tẩy rửa
93	Găng tay y tế
94	Gel dẫn điện
95	Giấy
96	Giấy ghi điện tim
97	Giấy in nhiệt
98	Giấy lau mềm
99	Giấy lọc đường kính 25 mm
100	Giấy lọc đường kính 37 mm
101	Giấy lọc thí nghiệm
102	Giấy note đánh dấu trang
103	Glycerin
104	Gọng kính
105	Hỗn hợp chuẩn khối
106	Hộp đựng chất thải sắc nhọn
107	Hydro peroxyde (H_2O_2)
108	Hydro peroxyde (H_2O_2) 30%
109	Iod (I_2)
110	Kali carbonat (K_2CO_3)
111	Kali chloride (KCl)
112	Kali chromat (K_2CrO_4)
113	Kali hydro carbonat ($KHCO_3$)

114	Kali iodat (KIO_3)
115	Kali iodid (KI)
116	Kali sulfat (K_2SO_4)
117	KBr tinh khiết
118	Kem làm sạch da
119	Kéo cắt móng
120	Kẹp bướm 25mm
121	Kẹp bướm 51 mm
122	Kẹp file hồ sơ
123	Khăn bông lau tay
124	Khăn lau dùng một lần
125	Khăn lau kính
126	Khăn lau mồ hôi
127	Khăn lau tay
128	Khẩu trang chống bụi
129	Khẩu trang y tế
130	Khay đựng dụng cụ
131	Khí Argon (Ar)
132	Khí Argon (Ar) 99,999%
133	Khí mang
134	Kim lẩy da
135	Kim lẩy da
136	Kính đen chống tia cực tím
137	Kính lúp
138	Kính thử
139	Kính trụ chéo (+/- 0.50)
140	Lá kính
141	La men
142	Lam kính

143	Lamen sạch
144	Liều kế cá nhân
145	Lọ đựng mẫu XN vô khuẩn 50mL
146	Màn hình đọc phim kĩ thuật số
147	Máy đo huyết áp
148	Miếng mút kê vừa bàn tay, dày 5cm
149	Mở cát - xét 3 mảnh
150	Mũ giấy y tế
151	Mydrin-p
152	N- Butanol $CH_3(CH_2)_3OH$
153	NaCl 0,9%
154	Natri carbonat (Na_2CO_3)
155	Natri chlorid (NaCl)
156	Natri hydro carbonat ($NaHCO_3$)
157	Natri hydroxide (NaOH)
158	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)
159	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)
160	Nhiệt kế
161	Nhiệt kế bán dẫn
162	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước
163	Nhiệt kế hồng ngoại điện tử
164	Nhiệt kế hồng ngoại đo nhiệt độ da tay
165	Nước cất
166	Nước deion
167	Nước lau kính mắt
168	Nước mắt nhân tạo
169	Nước muối sinh lý
170	Nước rửa tay y tế
172	Ống đong 25 mL

173	Ống đong thủy tinh 100 mL
174	Ống đong thủy tinh 50 mL
175	Ống hấp phụ
176	Ống nghe/ đồng hồ đo nhịp tim
177	Ống nghiệm cỡ 16 x 180 mm
178	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm
179	Ống Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL
180	Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL
181	Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL
182	Panh
183	Panh mũi thẳng
184	Phenol
185	Phễu chiết 250 mL
186	Phễu thủy tinh
187	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm
188	Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm
189	Pin
190	Pin máy loại đũa
191	Pipet 1 mL
192	Pipet 10 mL
193	Pipet 5 mL
194	Pipet nhỏ giọt
195	P-rosanilin hydrochloride $[(H_2NC_6H_4)_3C]Cl$
196	Que chỉ mắt
197	Que nhuộm Fluorescein Sodium
198	SiO_2 tinh khiết
199	Tăm bông vô khuẩn lấy bệnh phẩm
200	Thước
201	Thước dây

202	Thước đo khoảng cách đồng tử
203	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)
204	Tinh bột tan
205	Triacetin ($C_9H_{14}O_6$)
206	Trung cấp trở lên
207	Túi clearbag
208	Túi đựng chất thải lây nhiễm
209	Túi đựng chất thải thông thường
210	Túi đựng rác thải thông thường
211	Vial 2 mL kèm nắp
212	Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp
213	Xanh cotton
214	Xilanh
215	**Chi phí sản xuất chung**
216	**Chi phí quản lý**
217	**Tích lũy**
218	Bác sĩ thăm khám
219	Bác sĩ kết luận
	Khẩu trang nhân viên y tế
	Pin
	Găng tay y tế
	Chân giá
	Giấy
	Thước dây
	Cát - xét 3 mảnh, 37mm
	Mở cát - xét 3 mảnh
	Panh mũi thẳng
	Giấy lọc đường kính 37 mm
	Bầu giữ cát-xét

Cyclon, 37mm
Bút bi
Đồng hồ bấm giây
Cân
Máy đo huyết áp
Mũ giấy y tế
Nước rửa tay y tế
Túi đựng chất thải thông thường, lây nhiễm
Kẹp file hồ sơ
Bông y tế
Chụp tai nghe đường khí
Dung dịch bảo quản đầu điện cực
Cồn 70 độ
Nước muối sinh lý
Áo chì
Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm
Liều kế cá nhân
Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$
Nước cất
Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL
Cốc đong thủy tinh 1000 mL
Ống hấp phụ
Chất chuẩn /dung dịch gốc
Acetone (C_3H_6O)
Carbon disulfide (CS_2)
Khí mang
Cốc đong 100 mL
Bình định mức 50 mL
Phễu thủy tinh đường kính 60 mm

Pipet 1 mL
Pipet 5 mL
Đầu côn 1000 µL
Đầu côn 200 µL
Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp
Cột sắc ký
Găng tay dài đến khuỷu
Thạch dinh dưỡng nutrient agar
Nước cất sấy vô trùng
Đĩa nhựa phi 90mm
Que cấy nhựa vô trùng
Giấy bản (vuông)
Cồn đốt 90^{o}
Kali chloride (KCl)
Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)
Túi đựng chất thải thông thường
Điện cực máy đo pH
Pin máy loại đũa
Bông y tế
Túi đựng chất thải y tế
Khay lấy mẫu
Giá lấy mẫu

ĊNN

ĐVT	Đơn Giá	So sánh
mL	72360	TRUE
mL	75000	TRUE
mL	36300	TRUE
mL	80000	TRUE
mL	140000	TRUE
mL	140000	TRUE
ml	120000	TRUE
g	1089000	TRUE
g	612	TRUE
mL	39380	TRUE
g	132000	TRUE
g	880000	TRUE
Cái	3200000	TRUE
mL	75000	TRUE
mL	350000	TRUE
Miếng	0	TRUE
Cuộn	0	TRUE
Cái	1089000	TRUE
g	250000	TRUE
Cái	3143000	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	95000	TRUE
Cái	50000	TRUE
Cái	290000	TRUE
Cái	50000	TRUE
Cái	81000	TRUE

Cái	140000	TRUE
Cái	khong co file	TRUE
Cái	82000	TRUE
Cái	40000	TRUE
Cái	20900	TRUE
Bộ	ko	TRUE
g	120000	TRUE
Cái	150000	TRUE
Cái	Chỉ có bang doc thi luc- ko bóng	TRUE
Cái	Chỉ có đèn đọc phim- ko bóng	TRUE
Gói	3.500	TRUE
Cái	21600	TRUE
Cái	8000	TRUE
Cái	5.466	FALSE
Cái	537800	TRUE
Cái	xem lai SKSS-pkdk	TRUE
mL	550000	TRUE
Cái	25920	TRUE
Cái	450000	TRUE
Cái	250000	TRUE
Cái	75600	TRUE
Cái	19900	TRUE
Cái	trùng	TRUE
Cái	2470000	FALSE
Cái	45000	TRUE
Cái	55000	TRUE
Cái	55000	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	trùng	TRUE

Cái	17000	TRUE
mL	28	FALSE
mL	28	TRUE
mL	24500	TRUE
Cái	1617000	TRUE
Cái	1430000	TRUE
Cái	4250000	TRUE
Kg	0	TRUE
Giờ	76.083	TRUE
Cái	777	TRUE
Cái	200000	TRUE
Cái	290000	TRUE
Cái	190000	TRUE
Cái	không có trong file	TRUE
mL	1562000	TRUE
Cái	16500	TRUE
cái	theo SKSS	TRUE
Cái	theo SKSS	TRUE
mL	có thể trùng với NaCL	TRUE
mL	697000	TRUE
Cái	5031730	TRUE
Cái	1154	TRUE
Cái	175500	TRUE
Cái	10000	TRUE
mL	1276	TRUE
g	187920	TRUE
mL	53000	TRUE
mL	200000	TRUE
mL	2530	TRUE

mL	385000	TRUE
mL	38400	TRUE
g	85000	TRUE
ml	570000	TRUE
Cái	1300	TRUE
Đôi	0	TRUE
Đôi	16500	TRUE
Cái	xem lại găng tay dài	TRUE
Đôi	1250	FALSE
mL	630000	TRUE
Tờ	121	TRUE
Cuộn	34965	TRUE
Tệp	6000	TRUE
Cái	70000	TRUE
Cái	18340	TRUE
Cái	9904	TRUE
Cái	11000	TRUE
Tệp	76848	TRUE
mL	100000	TRUE
Cái	0	TRUE
mL	khoa xác định lại	TRUE
Hộp	22000	TRUE
mL	117000	TRUE
mL	190000	TRUE
g	25000	TRUE
g	343000	TRUE
g	295000	TRUE
g	650000	TRUE
g	150000	TRUE

g	1180000	TRUE
g	1788	TRUE
g	135800	TRUE
g	299000	TRUE
mL	0	TRUE
Cái	149000	TRUE
Hộp	7500	TRUE
Hộp	26000	TRUE
Cái	58	TRUE
Cái	14580	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	trùng	TRUE
Cái	trùng	TRUE
Cái	trùng	TRUE
Cái	588	TRUE
Cái	588	TRUE
cái	145000	TRUE
L	259200	TRUE
L	trùng	TRUE
L	6400000	TRUE
Cái	0	TRUE
Miếng	0	TRUE
Cái	99684	TRUE
Cái	50000	TRUE
Cái	không có	TRUE
Cái	3822000	TRUE
Cái	0	TRUE
Miếng	90000	TRUE
Cái	225	TRUE

Miếng	trùng	TRUE
Cái	2200000	TRUE
Lọ	1470	TRUE
Cái	85250000	TRUE
Cái	1250000	FALSE
Miếng	Không kết quả	TRUE
Cái	2376000	TRUE
Cái	756	TRUE
mL	67500	TRUE
ml	113000	TRUE
mL	10000	TRUE
g	583	TRUE
g	91300	TRUE
g	93500	TRUE
g	90000	TRUE
g	120000	TRUE
g	166320	TRUE
Cái	0	FALSE
Cái	1.500.000	TRUE
Cái	23000	TRUE
Cái	1090000	TRUE
Cái	1100000	IB2400370722
L	13000	TRUE
L	247000	TRUE
mL	22600	TRUE
mL	0	TRUE
ML	8	TRUE
mL	136	TRUE
Cái	22000	TRUE

Cái	125000	TRUE
Cái	102000	TRUE
Cái	410000	TRUE
Bộ	không có	TRUE
Cái	5000	TRUE
Cái	3900	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	28000	TRUE
Cái	60000	TRUE
g	220000	TRUE
Cái	88000	TRUE
Cái	27179	TRUE
Cái	33000	TRUE
Cái	41370	TRUE
Đôi	6000	TRUE
Đôi	2800	TRUE
Cái	0	FALSE
Cái	50500	TRUE
Cái	49500	TRUE
Cái	10000	TRUE
g	0	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	1950	TRUE
g	265000	TRUE
Cái	1250	TRUE
Cái	25000	TRUE
Cái	25000	TRUE

Cái	25000	TRUE
g	7250000	TRUE
g	220000	TRUE
mL	0	TRUE
Giờ	0	TRUE
Cái	3600	TRUE
Kg	50000	TRUE
Kg	50000	TRUE
Kg	50000	TRUE
Cái	0	TRUE
Cái	237600	TRUE
mg	0	TRUE
Cái	0	TRUE
%	**5%**	
Đồng	**4%**	
Đồng	**0%**	
Giờ	76.735	
Giờ	76.735	

Chiếc	1200	
Đôi	2800	
Đôi	3000	
Cái	450000	
Tờ	121	
Cái	25000	
Cái	25920	
Cái	1296000	
Cái	60.000	
Cái	9903,6	
Cái	3143000	

Cái	4.250.000	
Cái	3393	
Cái	175.500	
Cái	454850	
Cái	298000	
Cái	756	
mL	405,5555556	
Kg	32990	
Cái	58,33333333	
Gói	120.000	
Cái	2470000	
mL	1276	
mL	28	
mL	10	
Cái	3.200.000	
Cái	41.370	
Cái	2.200.000	
gram	85.000	
mL	13	
Cái	36000	
Cái	55.000	
Cái	410.000	
g	1617	
mL	75	
mL	3300	
L	160000	
Cái	45.000	
Cái	140000	
Cái	33000	

Cái	16000	
Cái	49500	
Cái	225	
Cái	208	
Cái	277830	
Cái	1617000	
Đôi	16.500	
gram	4820	
mL	11	
Cái	2668,14	
Que	1.472,7273	
Tờ	364,5	
mL	142	
gram	2816,64	
gram	118260	
Kg	48000	
Cái	5.031.730	
Đôi	2.800	
g	200	
Cái	1.361	
Cái	280000	
Cái	220000	

2-Propanol (C_3H_8O)	mL
Acetone (C_3H_6O)	mL
Acid chlohydric (HCl)	mL
Acid nitric (HNO_3)	mL
Acid nitric (HNO_3) đặc	mL
Acid nitric (HNO_3) đặc 65%	mL
Acid phosphoric (H_3PO_4)	ml
Acid sulfamic (NH_2SO_3H)	g
Acid tartric ($C_4H_6O_6$)	g
Alcain 0,5%	mL
Amoni chlorid (NH4CL)	g
Amonimolydat ($Mo_7O_{24}(NH_4)_6.10\ H_2O$)	g
Áo chì	Cái
Axeton (C_3H_6O)	mL
Axit lactic	mL
Băng dán chuẩn	Miếng
Băng dính y tế	Cuộn
Bảng thử thị lực	Cái
Bari chloride ($BaCl_2$)	g
Bầu giữ cát-xét	Cái
Bi đông có chia vạch	Cái
Bình cầu thủy tinh 100 mL	Cái
Bình định mức 100 mL	Cái
Bình định mức 1000 mL	Cái
Bình định mức 100mL	Cái
Bình định mức 250 mL	Cái

Bình định mức 50 mL	Cái
Bình định mức 500 mL	Cái
Bình nón 500 mL	Cái
Bình tam giác 100mL	Cái
Bô	Cái
Bộ phim mẫu ILO	Bộ
Bông	Gói
Bóng đèn chiếu tia tử ngoại	Cái
Bóng đèn của bảng thử thị lực	Cái
Bóng đèn của đèn đọc phim	Cái
Bông y tế	Gói
Bút đánh dấu	Cái
Bút viết kính	Cái
Bút viết kính	Cái
Cân	Cái
Can có chia vạch	Cái
Carbon disulfide (CS_2)	mL
Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái
Chân giá	Cái
Chậu inox	Cái
Che mắt	Cái
Chén bạch kim	Cái
Chén bạch kim	Cái
Chụp tai nghe đường khí	Cái
Cốc đong 100 mL	Cái
Cốc đong 500 mL	Cái
Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái
Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái
Cốc đong thủy tinh 500 Ml	Cái

Cốc thủy tinh 50 mL	Cái
Cồn	mL
Cồn y tế 70 độ	mL
Cồn 90 độ	mL
Cột sắc ký	Cái
Cuvet thạch anh	Cái
Cyclon, 37 mm	Cái
Đá để làm lạnh nước	Kg
Đại học trở lên	Giờ
Dao mổ	Cái
Đầu côn 1 mL	Cái
Đầu côn 1000 µL	Cái
Đầu côn 200 µL	Cái
Đầu lấy đường kính mẫu 25mm	Cái
Dầu soi kính hiển vi	mL
Đèn cồn	Cái
Đèn đọc phim	cái
Đèn pin	Cái
Dị nguyên chứng Nacl 0.9 %	mL
Dị nguyên thử nghiệm	mL
Điện cực	Cái
Điện cực dán trên da	Cái
Đồng hồ bấm giây	Cái
Đũa thủy tinh	Cái
Dung dịch bảo quản đầu điện cực	mL
Dung dịch Borat ($Na_2B_4O_7$)	g
Dung dịch chuẩn đầu điện cực	mL
Dung dịch KOH 10- 20%	mL
Dung dịch rửa đầu điện cực	mL

Dung dịch xanh Lacto-phenol	mL
Ethanol (C_2H_6O)	mL
Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$	g
Formaldehyde (HCHO)	ml
Gạc vô trùng	Cái
Găng tay	
Găng tay dài đến khuỷu	Đôi
Găng tay tẩy rửa	Cái
Lấy Giá PKĐK	
Gel dẫn điện	mL
Giấy	
Giấy ghi điện tim	Cuộn
Giấy in nhiệt	Tệp
Giấy lau mềm	Cái
Giấy lọc đường kính 25 mm	Cái
Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái
Giấy lọc thí nghiệm	Cái
Giấy note đánh dấu trang	Tệp
Glycerin	mL
Gọng kính	Cái
Hỗn hợp chuẩn khối	mL
Hộp đựng chất thải sắc nhọn	Hộp
Hydro peroxyde (H_2O_2)	mL
Hydro peroxyde (H_2O_2) 30%	mL
Iod (I_2)	g
Kali carbonat (K_2CO_3)	g
Kali chloride (KCl)	g
Kali chromat (K_2CrO_4)	g
Kali hydro carbonat ($KHCO_3$)	g

Kali iodat (KIO_3)	g
Kali iodid (KI)	g
Kali sulfat (K_2SO_4)	g
KBr tinh khiết	g
Kem làm sạch da	mL
Kéo cắt móng	Cái
Kẹp bướm 25mm	Hộp
Kẹp bướm 51 mm	Hộp
Kẹp file hồ sơ	Cái
Khăn bông lau tay	Cái
Khăn lau dùng một lần	Cái
Khăn lau kính	Cái
Khăn lau mồ hôi	Cái
Khăn lau tay	Cái
Khẩu trang chống bụi	Cái
Khẩu trang y tế	Cái
Khay đựng dụng cụ	cái
Khí Argon (Ar)	L
Khí Argon (Ar) 99,999%	L
Khí mang	L
Kim lẩy da	Cái
Kim lẩy da	Miếng
Kính đen chống tia cực tím	Cái
Kính lúp	Cái
Kính thử	Cái
Kính trụ chéo (+/- 0.50)	Cái
Lá kính	Cái
La men	Miếng
Lam kính	Cái

Lamen sạch	Miếng
Liều kế cá nhân	Cái
Lọ đựng mẫu XN vô khuẩn 50mL	Lọ
Màn hình đọc phim kĩ thuật số	Cái
Miếng mút kê vừa bàn tay, dày 5cm	Miếng
Mở cát - xét 3 mảnh	Cái
Mũ giấy y tế	Cái
Mydrin-p	mL
N- Butanol $CH_3(CH_2)_3OH$	ml
NaCl 0,9%	mL
Natri carbonat (Na_2CO_3)	g
Natri chlorid (NaCl)	g
Natri hydro carbonat ($NaHCO_3$)	g
Natri hydroxide (NaOH)	g
Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	g
Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	g
Nhiệt kế bán dẫn	Cái
Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Cái
Nhiệt kế hồng ngoại điện tử	Cái
Nhiệt kế hồng ngoại đo nhiệt độ da tay	Cái
Nước cất	mL
Nước deion	L
Nước lau kính mắt	mL
Nước mắt nhân tạo	mL
Nước muối sinh lý	mL
Nước rửa tay y tế	mL
Ống đong 25 mL	Cái

Ống đong thủy tinh 100 mL	Cái
Ống đong thủy tinh 50 mL	Cái
Ống hấp phụ	Cái
Ống nghe/ đồng hồ đo nhịp tim	Bộ
Ống nghiệm cỡ 16 x 180 mm	Cái
Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái
Ống Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái
Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL	Cái
Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái
Panh	Cái
Panh mũi thẳng	Cái
Phenol	g
Phễu chiết 250 mL	Cái
Phễu thủy tinh	Cái
Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái
Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm	Cái
Pin	Đôi
Pin máy loại đũa	Đôi
Pipet 10 mL	Cái
Pipet 5 mL	Cái
Pipet nhỏ giọt	Cái
P-rosanilin hydrochloride $[(H_2NC_6H_4)_3C]Cl$	g
Que chỉ mắt	Cái
Que nhuộm Fluorescein Sodium	Cái
SiO_2 tinh khiết	g
Tăm bông vô khuẩn lấy bệnh phẩm	Cái
Thước	Cái
Thước dây	Cái

Thước đo khoảng cách đồng tử	Cái
Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	g
Tinh bột tan	g
Triacetin ($C_9H_{14}O_6$)	mL
Trung cấp trở lên	Giờ
Túi clearbag	Cái
Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg
Túi đựng chất thải thông thường	Kg
Túi đựng rác thải thông thường	Kg
Vial 2 mL kèm nắp	Cái
Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp	Cái
Xanh cotton	mg
Xilanh	Cái

	KQ2500014110_2502281447 28/02/2025 Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hiển
	KQ2400611685_2503110824 11/03/2025 BỆNH VIỆN TRẺ EM
	số: 1931/QĐ-YDTB 22/10/2024 Trường Đại học Y Dược Thái Bình
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	349/QĐ-KSBT CDC Tiền Giang
	KQ2400602447_2503100941 Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuyên Mộc
	1006/QĐ-YHDP 19/11/2024 VIỆN Y HỌC DỰ PHÒNG QUÂN ĐỘI/CỤC
	1006/QĐ-YHDP VIỆN Y HỌC DỰ PHÒNG QUÂN ĐỘI/CỤC QUÂN Y/TỔNG CỤC HẬU
	2065/QĐ-ĐHBK Đại học Bách khoa Hà Nội
	546/QĐ-VYTCC ngày 15/11/2024 Viện Y Tế Công Cộng Thành Phố Hồ Chí Minh
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ

	Số 235/QĐ-KSBT 23/09/2024
	349/QĐ-KSBT CDC Tiền Giang
	KQ2500058629_2503100921 Trường Cao đẳng kỹ thuật Phòng Không
	Phòng Y tế huyện Kiến Xương
	KQ2500005373_2503061506 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực
	456/QĐ-TTYT Trung tâm Y tế huyện Châu Thành
	3952/QĐ-TTKSBT (TPHCM)
	KQ2500020741_2502271518 28/02/2025
	349/qd-ksbt tg
	259/QĐ-TTCC TRUNG TÂM CẤP CỨU THÀNH PHỐ ĐÀ
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	224/CĐT/QĐ-CTN CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
	1699/QĐ-BVTN (BV Thống Nhất)
	Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế
	KQ2400609769_2501131420 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC SỨC
	647/QĐ-NTP BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG
	305/QĐ-BVSP Bệnh viện Đa khoa Thị xã Sa Pa
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	289/QĐ-BVSKVTT 01/04/2024 Bệnh viện Sức khỏe Tâm Thần Thái Nguyên
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	128/QĐ-TTHACEN 14/11/2024 Thành phố Thái Nguyên Tỉnh Thái Nguyên
	1426/QĐ-VHH 13/12/2024 Viện Hóa học Môi trường quân sự
	265/QĐ-KSBT 21/06/2024
	71/QĐ-ĐHSG 28/2/2025 Trường Đại Học Sài Gòn
	243/QĐ-QTMB 17/06/2024 Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	533/QĐ-CNSH 26/09/2024 Viện Công nghệ sinh học
	66B/QĐ-VPTV 01/07/2024 Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng
	KQ2400565680_2502261047 04/03/2025 Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh

	54-QĐ/KHVL 23/04/2026 VIỆN KHOA HỌC VẬT LIỆU
	20/QĐ-KTNĐ 14/01/2025 Viện Kỹ thuật Nhiệt đới
	KQ2500049769_2503121542 12/03/2025 Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương
	KQ2500049769_2503121542 12/02/2025 TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC
	132/QĐ-CCPT5 01/08/2024 Trung tâm lượng, Chế biến và Phát triển thị
	KQ2400580829_2503061331 07/03/2025 Viện Hóa sinh biển-Viện Hàn Lâm Khoa
	KQ2400576393_2412301947 30/12/2024 TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦN GIỜ
	614/QĐ-TTKSBT 01/08/2026 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh
	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học
	Theo Quyết định trúng thầu số 342/QĐ-KSBT
	Y TẾ PHƯỜNG TÂN MỸ
	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học
	335/QĐ-KSBT 27/7/2026
	62/QĐ-QTTNMT 01/07/2026 Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên
	685/QĐ-BVHN 18/07/Bệnh viện Hữu Nghị
	781 CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN UÔNG BÍ-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
	KQ2400611685_2503110824 BỆNH VIỆN TRẺ EM
	KQ2500007079_2501192205 SƯ ĐOÀN BỘ BINH 3/ QUÂN KHU 1
	3580/QĐ-BVNTW BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07
BNN		TT07

Chai 500 ml	72360
1lít	75000
	36300
	80000
	140000
	140000
	120000
	1089000
	612
	39380
	132000
	880000
	3200000
	75000
	350000
	1089000
	250000
	95000
	50000
	290000
	50000
	81000

	140000
	khong co file
	82000
	40000
	20900
	ko
	120000
	150000
	Chỉ có bang doc thi luc- ko bóng
	Chỉ có đèn đọc phim- ko bóng
	120000
	21600
	8000
	8000
	xem lai SKSS-pkdk
	xem lai SKSS-pkdk
	550000
	1296000
	450000
	250000
	75600
	19900
	trùng
	45000
	55000
	55000
	trùng

	17000
	28
	24500
	1617000
	1430000
	4250000
	777
	200000
	290000
	190000
	không có trong file
	1562000
	16500
	theo SKSS
	theo SKSS
	có thể trùng với NaCL
	697000
	5031730
	1154
	175500
	10000
	638000
	187920
	xem lại có phải Dung dịch bảo quản đầu điện cực?
	200000
	xem lại có phải Dung dịch bảo quản đầu điện cực?

	385000
	38400
	85000
	570000
	1300
	16500
	xem lại găng tay dài
	3000
	630000
	121
	34965
	6000
	70000
	1834000
	990360
	11000
	76848
	100000
	khoa xác định lại
	22000
	117000
	190000
	25000
	343000
	295000
	650000
	150000

	1180000
	1788
	135800
	299000
	149000
	7500
	26000
	58
	14580
	trùng
	trùng
	trùng
	462
	462
	145000
	259200
	trùng
	6400000
	99684
	50000
	không có
	3822000
	90000
	225

	trùng
	2200000
	1470
	85250000
	Không kết quả
	Không kết quả
	756
	67500
	113000
	10000
	583
	91300
	93500
	90000
	120000
	166320
	23000
	1090000
	không có
	13000
	247000
	22600
	8000
	248
	22000

	125000
	102000
	410000
	không có
	5000
	3900
	28000
	60000
	220000
	88000
	27179
	33000
	41370
	6000
	2800
	50500
	49500
	10000
	1950
	265000
	1250
	25000
	25000

	25000
	7250000
	220000
	3600
	1361
	1354
	1334
	237600

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	40/QĐ-TTKN
Trường Đại Học Sài Gòn	71/QĐ-ĐHSG
học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố H	2178/QĐ-KHTN
Đại học Bách khoa Hà Nội	2065/QĐ-ĐHBK
Trường Đại Học Dược Hà Nội	921/QĐ-DHN
Trường Đại Học Dược Hà Nội	921/QĐ-DHN
Trường Đại học Đà lạt	1633/QĐ-ĐHĐL
Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	36/QĐ-TTQT
IỆM, NGHIÊN CỨU DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ	764/QĐ-VKN
570/QĐ-BVĐKT	BVDK Cao bang
Viện Nghiên cứu Hệ gen	KQ2500052606_2503041056
Viện Hóa học Môi trường quân sự	568/QĐ-VHH
ƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC SỨC KHỎE, ĐHQG-H	KQ2400609769_2501131420
Trường Đại Học Sài Gòn	71/QĐ-ĐHSG
ờng Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà	2467/QĐ-ĐHKHTN
Ban quản lý dự án huyện Định Quán	1800/QĐ-UBND
Trường Đại học Vinh	2782/QĐ-ĐHV
	IB2400296021
Trường Đại học Vinh	2782/QĐ-ĐHV
Đại học Bách khoa Hà Nội	2495/QĐ-ĐHBK
Trường Đại học Bách Khoa Đại học Đà Nẵng	5297/QĐ-ĐHBK
Đại học Bách khoa Hà Nội	2495/QĐ-ĐHBK
Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	3899/QĐ-ĐHSP

Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng	66B/QĐ-VPTV
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, ĐẠI HỌC QUỐC GI	520/QĐ-TN&MT
LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC HUY	KQ2500006078_2503030855
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	KQ2400611883_2502241519
TRUNG TÂM CẤP CỨU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	259/QĐ-TTCC
Bệnh viện Quân Y 103	3250/QĐ-BVQY103
TRUNG TÂM CẤP CỨU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	IB2500014247
Y ĐIỆN SƠN LA - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN L	KQ2500017925_2503060953
Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản Tỉnh Khánh Hò	45/QĐ-SKSS
Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản Tỉnh Khánh Hò	PKĐK
	Lấy Giá PKĐK
Học viện Kỹ thuật Quân sự	3115/QĐ-HV
NG QUÂN ĐỘI/CỤC QUÂN Y/TỔNG CỤC HẬU C	1006/QĐ-YHDP
IB2400015302	Đại học Bách khoa Hà Nội
n Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ và giáo dục nghề n	349/QĐ-TTHL1-BCTHC
Trung tâm y tế huyện chương mỹ	949/QĐ-TTYT
Trường Đại học Bách Khoa Đại học Đà Nẵng	3935/QĐ-ĐHBK
	Wed
Viện Công nghệ sinh học	533/QĐ-CNSH
Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng	66B/QĐ-VPTV
Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ cao trong Nông L	128/QĐ-TTHACEN

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	3899/QĐ-ĐHSP
28	1699/QĐ-BVTN (BV Thống Nhất)
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐẦM DƠI	21/QĐ-BV
óa sinh biển-Viện Hàn Lâm Khoa học và công nghệ Vi	KQ2400580829_2503061331
Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II	378/QĐ-VTS.II
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình	Số 235/QĐ-KSBT
BỆNH VIỆN SẢN NHI AN GIANG	245/QĐ-BVSN
Trung tâm Ứng phó biến đổi khí hậu	KQ2500049572_2503031750
TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÀNH PHỐ HỒ C	KQ2400614553_2502121400
TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÀNH PHỐ HỒ C	KQ2400614553_2502121400
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAI LẬY	91/QĐ-TTYTCL
Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh	KQ2400565680_2502261047
Viện Pasteur Nha Trang	2712/QĐ-IPN
IỆT ĐIỆN UÔNG BÍ-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY	781
BỆNH VIỆN HUYỆN BÌNH CHÁNH	938/QĐ-BVBC
Trường Cao đẳng kỹ thuật Phòng Không Không Quân	KQ2500058629_2503100921
Trường Đại học Thủy Lợi	158/QĐ-ĐHTL
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH	224/CĐT/QĐ-CTN
G ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CH	3621/QĐ-DCT
	IB2500044559
Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1516/QĐ-BVĐKPX
	IB2400308901

Trường Đại học Y tế công cộng	757/QĐ-ĐHYTCC
G TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA C	107/QĐ - CECO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG	3877/QĐ-TĐT
ung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thu	KQ2400574429_2412271931
Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	1598/QĐ-BVHH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦN GIỜ	KQ2400576393_2412301947
Theo PKĐK	
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	7319/QĐ-BV
Theo SKMT	
Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	4921/QĐ-K02-P9
Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên	KQ2500062050_2503111334
ục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng/ Bộ Tổng Tham M	5247/QĐ-TĐC
Trạm quan trắc và Phân tích môi trường lao động	số 76/QĐ- TQT
Viện Y Tế Công Cộng Thành Phố Hồ Chí Minh	546/QĐ-VYTCC ngày 15/11/2024
Trường Đại Học Nguyễn Tất Thành	2765/QĐ-NTT
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	QĐ số 1407/QĐ-ĐHKH
KQ2500011316_2503110915	BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA lAI
Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	3899/QĐ-ĐHSP
Đại học Bách khoa Hà Nội	2065/QĐ-ĐHBK
NG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN MỸ ĐỨC HÀ	KQ2400561661_2412271722
Trường Đại Học Dược Hà Nội	921/QĐ-DHN
Viện Vật liệu xây dựng	56/QĐ-VLXD
Trường Đại học Vinh	2782/QĐ-ĐHV
TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÀNH PHỐ HỒ C	Số 103/QĐ-CNSH

Trường Đại học Mỏ - Địa chất	2354/QĐ-MĐC
IIỆM, NGHIÊN CỨU DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ	764/QĐ-VKN
Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng	KQ2400557244_2501141540
Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng	KQ2400592978_2501221433
Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	521/QĐ-CĐYT
349/qd-ksbt tg	
349/qd-ksbt tg	
349/qd-ksbt tg	
Bệnh viện đa khoa Nông Nghiệp	572/QĐ-BV
Giá KTYT- PKDK	
Giá KTYT- PKDK	
Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hoá	Số 2123/QĐ-SGDĐT
T ĐIỆN DUYÊN HẢI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG T	KQ2400617131_2503131627
Lữ đoàn 87	KQ2500016705_2501192306
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG THÁP	3662/QĐ-PCĐT
Trường Mầm non Vàng Đán	29/QĐ-MNVĐ
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN XUÂN LỘC	132/QĐ-TTYT Ngày 14/06/2024
Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	5732/QĐ-TTNĐVN
Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	KQ2400542701_2503031633

Bệnh viện Đa khoa Thị xã Sa Pa	305/QĐ-BVSP
Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa	690/QĐ-BVUB
Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo	KQ2400583663_2501031559
	PKĐK
Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tỉnh An Giang	456/QĐ-TTYT
117/QĐ-SYT	SYT Phú Yên
G TÂM SÂM VÀ DƯỢC LIỆU THÀNH PHỐ HỒ CH	KQ2500018557_2503041612
Trung tâm y tế huyện Thanh Trì	42/QĐ-TTYT
HIỆM, NGHIÊN CỨU DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ	764/QĐ-VKN
Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh	KQ2400565680_2502261047
Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh	KQ2400565680_2502261047
Trường Đại học Vinh	2782/QĐ-ĐHV
nghiệm Dược phẩm Mỹ phẩm Thực phẩm Thiết bị y t	62/QĐ-TTKN
Chi nhánh Phía Nam Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga	203/QĐ-CNPN
	IB2400148531
Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Thành phố Pleiku	174/QĐ-PGDĐT
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ THANH HƯNG	99/QĐ-THTH
	IB2400370722
Trung Tâm Y Tế Quận 4	76/QĐ-TTYT
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, ĐẠI HỌC QUỐC GI	520/QĐ-TN&MT
Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu	65/QĐ-CĐDLVT
Bộ Tham Mưu - Binh Chủng Hoá Học	652/QĐ-BTM
3952/QĐ-TTKSBT (TPHCM)	PKĐK
học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố H	3606/QĐ-KHTN

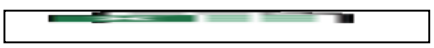
Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II	378/QĐ-VTS.II
Viện Dinh Dưỡng	1394
Viện Hóa học Môi trường quân sự	1426/QĐ-VHH
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	KQ2400610754_2502121552
3638/QĐ-KHTN	học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố H
g tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam	KQ2500058719_2503111406
Đại học Bách khoa Hà Nội	2065/QĐ-ĐHBK
Viện Nghiên cứu Hệ gen	KQ2500052606_2503041056
Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậ	511/QĐ-VKTTVBĐKH
Trường Đại học Thủy Lợi	158/QĐ-ĐHTL
Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh	KQ2400565680_2502261047
BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	647/QĐ-NTP
Trường Đại học Tây Bắc	KQ2500044247_2503101620
BỆNH VIỆN TRẺ EM	KQ2400611685_2503110824
Viện Kỹ thuật Nhiệt đới	20/QĐ-KTNĐ
Viện Kỹ thuật Nhiệt đới	20/QĐ-KTNĐ
UNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	121/QĐ-THCS&THPT
Bệnh viện Mắt Trung ương	1343/QĐ-BVMTW
Viện Vật liệu xây dựng	56/QĐ-VLXD
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	46 QĐ- BVT
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuyên Mộc	KQ2400602447_2503100941

Bệnh viện Mắt	1703/QĐ-BVM
Trường Đại học Kỹ thuật Y-Dược Đà Nẵng	568/QĐ-ĐHKTYDĐN
CƠ QUAN BINH CHỦNG HÓA HỌC	325/QĐ-BTM
Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục	65/QĐ-TTKT&QLCLGD
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG	3580/QĐ-BVNTW
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG	3580/QĐ-BVNTW
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG	3289/QĐ-PSTW
DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ	KQ2400602402_2501141107

Chỉ định thầu rút gọn	19/01/2024









593/QĐ-ĐHBK	19/01/2024

	Quận Hai Bà Trưng,Thành phố Hà Nội

SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TT. KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V
Độc lập - Tự do - Hạnh phú

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
Lĩnh vực: Khoa Bệnh nghề nghiệp

TT	Tên dịch vụ	Số thứ tự/Thông tư định mức KT-KT tham chiếu	Giá tính theo hướng dẫn
1	Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	01/TT07	63.000
2	Đo bức xạ nhiệt	02/TT07	63.000
3	Đo áp suất	03/TT07	63.000
4	Đo thông gió	04/TT07	63.000
5	Đo ánh sáng	05/TT07	63.000
6	Đo tiếng ồn tức thời	06/TT07	63.000
7	Đo tiếng ồn phân tích dải tần số	11/TT07	63.000
8	Đo bức xạ tử ngoại	13/TT07	63.000
9	Đo rung toàn thân tức thời	14/TT07	88.000
10	Đo rung cục bộ tức thời	20/TT07	88.000
11	Đo điện từ trường tần số cao	26/TT07	75.000
12	Đo điện từ trường tần số công nghiệp	27/TT07	75.000
13	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	28/TT07 (XN)	140.000
14	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	29/TT07	456.000
15	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	30/TT07	175.000
16	Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	62/TT07	260.000
17	Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng	63/TT07	261.000

18	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh	64/TT07	261.000
19	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	65/TT07	260.000
20	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc	66/TT07	260.000
21	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc	67/TT07	260.000
22	Đánh giá tư thế lao động	78/TT07	260.000
23	Đo huyết áp trong lao động	82/TT07	44.000
24	Đo kích thước Ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động	83/TT07	186.000
25	Đo lực bóp tay (áp dụng cho 1 lần đo)	85/TT07	112.000
26	Đo lực kéo thân (áp dụng cho 1 lần đo)	86/TT07	112.000
27	Đo nhân trắc	88/TT07	14.000
28	Kiểm tra Ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	96/TT07	260.000
29	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	105/TT07	162.000
30	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	118/TT07	24.000
31	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	120/TT07	35.000
32	Đo thính lực sơ bộ	124/TT07	23.000
33	Đo pH da	128/TT07	37.000
34	Chụp X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số	138/TT07	55.000
35	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO_2, CO, CO_2, NO_2 H_2S, NH_3 ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	47/TT07	134.000
36	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... Trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	52/TT07	216.000

37	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch	207/TT07	196.000
38	Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp Koch	209/TT07	201.000
39	Khám sức khỏe định kỳ (Không xét nghiệm, X-Quang)	Không có định mức, xây dựng riêng	100.000
40	Đo thính lực hoàn chỉnh	Không có định mức, xây dựng riêng	44.000
41	Đo chức năng hô hấp	Không có định mức, xây dựng riêng	91.000

Tổng cộng: Danh sách có 41 dịch vụ./.

/IỆT NAM
c

ĐVT: VNĐ

Giá TT240/2016)	CDC Cần Thơ	NQ 126/UBND	CDC An Giang	Giá đề xuất	So sánh CD
					Tăng/ giảm
56.000	56.000	-	57.179	63.000	Tăng
56.000	56.000	-	56.975	63.000	Tăng
14.000	55.000	-	56.808	63.000	Tăng
40.000	57.000	-	58.802	63.000	Tăng
18.000	56.000	-	56.975	63.000	Tăng
35.000	56.000	-	57.383	63.000	Tăng
84.000	56.000	-	57.383	63.000	Tăng
84.000	56.000	-	57.383	63.000	Tăng
42.000	-	-	68.249	88.000	Tăng
70.000	-	-	68.249	88.000	Tăng
90.000	113.000	-	70.641	75.000	Tăng
56.000	113.000	-	70.641	75.000	Tăng
91.000	305.000	-	180.329	140.000	Giảm
385.000	-	-	849.301	456.000	Giảm
140.000	342.000	-	217.958	175.000	Giảm
140.000	484.000	-	232.471	260.000	Tăng
140.000	486.000	-	233.696	261.000	Tăng

140.000	485.000	-	232.879	261.000	Tăng
140.000	484.000	-	231.655	260.000	Tăng
140.000	484.000	-	231.655	260.000	Tăng
140.000	484.000	-	231.655	260.000	Tăng
70.000	485.000	-	232.879	260.000	Tăng
10.000	39.000	-	31.859	44.000	Tăng
18.000	244.000	-	117.443	186.000	Tăng
14.000	92.000	-	72.568	112.000	Tăng
14.000	152.000	-	72.568	112.000	Tăng
15.000	23.000	-	12.582	14.000	Tăng
77.000	484.000	-	231.033	260.000	Tăng
Không có 240	135.000	-	96.999	162.000	Tăng
36.000	32.000	-	16.293	24.000	Tăng
36.000	64.000	-	31.230	34.000	Tăng
28.000	34.000	-	19.830	20.000	Tăng
26.000	210.000	-	50.919	37.000	Giảm
35.000	72.000	-	70.506	55.000	Giảm
140.000	369.000	-	183.898	134.000	Giảm
350.000	316.000	-	158.751	216.000	Tăng

103.000	403.000	-	160.162	196.000	Tăng
106.000	514.000	-	187.190	201.000	Tăng
100.000	-	160.000	-	100.000	-
42.000	-	-	-	44.000	-
106.000	-	101.000	-	91.000	-

C An Giang
Chênh lệnh
6.821
7.025
7.192
5.198
7.025
6.617
6.617
6.617
20.751
20.751
5.359
5.359
-39.329
-375.301
-41.958
28.529
27.304

28.121
28.345
28.345
28.345
28.121
12.141
68.557
39.432
39.432
1.418
29.967
75.001
7.707
2.770
170
-12.919
-15.506
-39.898
58.249

41.838
13.810
-
-
-

Stt	Hóa chất - Môi trường - Vật tư	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá
1	Khẩu trang nhân viên y tế	1	Chiếc	588
2	Pin	1	Đôi	2.800
3	Găng tay y tế	1	Đôi	1.250
4	Chân giá	1	Cái	450.000
5	Giấy	1	Tờ	121
6	Thước dây	1		25.000
7	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	50 cái	Cái	1.296.000
8	Mở cát - xét 3 mảnh	1	Cái	1.296.000
9	Panh mũi thẳng	1	Cái	60.000
10	Giấy lọc đường kính 37 mm	100 cái	Cái	990.360
11	Bầu giữ cát-xét	1	Cái	3.143.000
12	Cyclon, 37mm	1	Cái	4.250.000
13	Bút bi	1	Cái	3.393
14	Đồng hồ bấm giây	1	Cái	175.500

15	Cân	1	Cái	454.850
16	Máy đo huyết áp	1	Cái	298.000
17	Mũ giấy y tế	1	Cái	756
18	Nước rửa tay y tế	180ml	mL	73.000
19	Túi đựng chất thải thông thường, lây nhiễm	1	Kg	32.990
20	Kẹp file hồ sơ	3500/h 60 cai	Cái	3.500
21	Bông y tế	1	Gói	120.000
22	Chụp tai nghe đường khí	1	Cái	2.470.000
23	Dung dịch bảo quản đầu điện cực	500ml	mL	638.000
24	Cồn 70 độ	1	mL	28
25	Nước muối sinh lý	Chai 500ml	mL	5.000
26	Áo chì	1	Cái	3.200.000
27	Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm	1	Cái	41.370
28	Liều kế cá nhân	1	Cái	2.200.000

29	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$	gram	gram	85.000
30	Nước cất	L	mL	13.000
31	Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	1	Cái	36.000
32	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	1	Cái	55.000
33	Ống hấp phụ	1	Cái	410.000
34	Chất chuẩn /dung dịch gốc	1000mg/L	g	1617000
35	Acetone (C_3H_6O)	L	mL	75.000
36	Carbon disulfide (CS_2)	500mL/chai	mL	1.650.000
37	Khí mang	L	L	160.000
38	Cốc đong 100 mL	1	Cái	45.000
39	Bình định mức 50 mL	1	Cái	140.000
40	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	1	Cái	33.000
41	Pipet 1 mL	1	Cái	16.000
42	Pipet 5 mL	1	Cái	49.500

43	Đầu côn 1000 µL	1	Cái	225
44	Đầu côn 200 µL	1	Cái	208
45	Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp	1	Cái	277.830
46	Cột sắc ký	1	Cái	1.617.000
47	Găng tay dài đến khuỷu	1	Đôi	16.500
48	Thạch dinh dưỡng nutrient agar	Chai (500G/chai)	gram	2.410.000
49	Nước cất sấy vô trùng	1000	mL	11.000
50	Đĩa nhựa phi 90mm	1	Cái	2.668,140
51	Que cấy nhựa vô trùng	1	Que	1.472,7273
52	Giấy bản (vuông)	80	Tờ	29.160
53	Cồn đốt 90^{o}	1000ml	mL	142.000
54	Kali chloride (KCl)	250g	gram	704.160
55	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	100g	gram	11.826.000
56	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	Kg	48.000
57	Điện cực máy đo pH	Cái	Cái	5.031.730

58	Pin máy loại đũa	1	Đôi	2.800
59	Bông y tế	Kg	g	200.000
60	Túi đựng chất thải y tế	1	Cái	1.361
61	Khay lấy mẫu	1	Cái	280.000
62	Giá lấy mẫu	1	Cái	220.000

Giá sau quy đổi	Nguồn
588	KQ2500014110_2502281447 28/02/2025 Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hiển
2.800	KQ2400611685_2503110824 11/03/2025 BỆNH VIỆN TRẺ EM
1.250	số: 1931/QĐ-YDTB 22/10/2024 Trường Đại học Y Dược Thái Bình
450.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
121	349/QĐ-KSBT CDC Tiền Giang
25.000	KQ2400602447_2503100941 Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuyên Mộc
25.920	1006/QĐ-YHDP 19/11/2024 VIỆN Y HỌC DỰ PHÒNG QUÂN ĐỘI/CỤC QUÂN Y/TỔNG CỤC HẬU CẦN/BỘ QUỐC PHÒNG
1.296.000	1006/QĐ-YHDP VIỆN Y HỌC DỰ PHÒNG QUÂN ĐỘI/CỤC QUÂN Y/TỔNG CỤC HẬU CẦN/BỘ QUỐC PHÒNG
60.000	2065/QĐ-ĐHBK Đại học Bách khoa Hà Nội
9.904	546/QĐ-VYTCC ngày 15/11/2024 Viện Y Tế Công Cộng Thành Phố Hồ Chí Minh
3.143.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
4.250.000	Số 235/QĐ-KSBT 23/09/2024
3.393	349/QĐ-KSBT CDC Tiền Giang
175.500	KQ2500058629_2503100921 Trường Cao đẳng kỹ thuật Phòng Không Không Quân

454.850	KQ2400568315_2412251543 25/12/2024 Phòng Y tế huyện Kiến Xương
298.000	KQ2500005373_2503061506 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú
756	456/QĐ-TTYT Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tỉnh An Giang
406	3952/QĐ-TTKSBT (TPHCM)
32.990	KQ2500020741_2502271518 28/02/2025 BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG
58	349/qd-ksbt tg
120.000	259/QĐ-TTCC TRUNG TÂM CẤP CỨU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
2.470.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
1.276	224/CĐT/QĐ-CTN CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
28	1699/QĐ-BVTN (BV Thống Nhất)
10	5353/QĐ-ĐHYD 09/12/2024 Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế
3.200.000	KQ2400609769_2501131420 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC SỨC KHỎE, ĐHQG-HCM
41.370	647/QĐ-NTP BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG
2.200.000	305/QĐ-BVSP Bệnh viện Đa khoa Thị xã Sa Pa

85.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
13	289/QĐ-BVSKVTT 01/04/2024 Bệnh viện Sức khỏe Tâm Thần Thái Nguyên
36.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
55.000	128/QĐ-TTHACEN 14/11/2024 Thành phố Thái Nguyên,Tỉnh Thái Nguyên
410.000	1426/QĐ-VHH 13/12/2024 Viện Hóa học Môi trường quân sự
1.617	265/QĐ-KSBT 21/06/2024
75	71/QĐ-ĐHSG 28/2/2025 Trường Đại Học Sài Gòn
3.300	243/QĐ-QTMB 17/06/2024 Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc
160.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
45.000	533/QĐ-CNSH 26/09/2024 Viện Công nghệ sinh học
140.000	66B/QĐ-VPTV 01/07/2024 Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng
33.000	KQ2400565680_2502261047 04/03/2025 Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh
16.000	54-QĐ/KHVL 23/04/2026 VIỆN KHOA HỌC VẬT LIỆU
49.500	20/QĐ-KTNĐ 14/01/2025 Viện Kỹ thuật Nhiệt đới

225	KQ2500049769_2503121542 12/03/2025 Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương
208	KQ2500049769_2503121542 12/02/2025 TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
277.830	132/QĐ-CCPT5 01/08/2024 Trung tâm lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5
1.617.000	KQ2400580829_2503061331 07/03/2025 Viện Hóa sinh biển-Viện Hàn Lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam
16.500	KQ2400576393_2412301947 30/12/2024 TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦN GIỜ
4.820	614/QĐ-TTKSBT 01/08/2026 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh
11	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học
2.668	Theo Quyết định trúng thầu số 342/QĐ-KSBT
1.472,7273	219/QĐ-TYT; 238/QĐ-TYT 23/07/2026 TRẠM Y TẾ PHƯỜNG TÂN MỸ
365	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
142	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học
2.817	335/QĐ-KSBT 27/7/2026
118.260	62/QĐ-QTTNMT 01/07/2026 Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên
48.000	685/QĐ-BVHN 18/07/Bệnh viện Hữu Nghị
5.031.730	781 CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN UÔNG BÍ-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

2.800	KQ2400611685_2503110824 BỆNH VIỆN TRẺ EM
200	KQ2500007079_2501192205 SƯ ĐOÀN BỘ BINH 3/ QUÂN KHU 1
1.361	3580/QĐ-BVNTW BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG
280.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ
220.000	Dự thảo giá dịch vụ CDC Cần Thơ

01. Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250
1.2.2	Pin	Đôi	0,0938
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2500
1.2.4	Chân giá	Cái	0,0007
1.2.5	Giấy	Tờ	3,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
	-
	-
	-
588	74
2.800	263
1.250	313
450.000	320
121	363
67.895	56.579
	-
	57.910
	-
57.910	**2.896**
	-
	-
57.910	**2.316**
	-
	63.122
	63.000
63.000	-
	63.000

02. Đo bức xạ nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính
I	**Vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**	
1,2	**Vật tư khác**	
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái
1.2.2	Pin	Đôi
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi
1.2.4	Chân giá	Cái
1.2.5	Giấy	Tờ
II	**Lao động trực tiếp**	
2,1	Đại học trở lên	Giờ
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
K	**Giá 01 dịch vụ**	

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
0,1250	588	74
0,0625	2.800	175
0,2500	1.250	313
0,0007	450.000	320
3,0000	121	363
0,8333	67.895	56.579
0,5833		-
		57.823
		-
5%	57.823	**2.891**
		-
		-
4%	57.823	**2.313**
		-
		63.027
		63.000
0%	63.000	-
		63.000

	03. Đo áp suất	
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**
I	**Vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**	
1,2	**Vật tư khác**	
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái
1.2.2	Pin	Cái
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi
1.2.4	Chân giá	Cái
1.2.5	Giấy	Tờ
II	**Lao động trực tiếp**	
2,1	Đại học trở lên	Giờ
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
K	**Giá 01 dịch vụ**	

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
0,1250	588	74
0,0625	2.800	175
0,2500	1.250	313
0,0007	450.000	320
3,0000	121	363
0,8333	67.895	56.579
0,5833	-	-
		57.823
		-
5%	57.823	**2.891**
		-
		-
4%	57.823	**2.313**
		-
		63.027
		63.000
0%	63.000	-
		63.000

04. Đo thông gió

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Thước dây	Cái	0,0100	25.000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250	588
1.2.3	Pin	Đôi	0,1250	2.800
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,2500	1.250
1.2.5	Chân giá	Cái	0,0007	450.000
1.2.6	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**58.248**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**58.248**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**63.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
250
74
350
313
320
363
-
56.579
-
58.248
-
2.912
-
-
2.330
-
63.490
63.000
-
63.000

05. Đo ánh sáng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250
1.2.2	Pin	Đôi	0,0625
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2500
1.2.4	Chân giá	Cái	0,0007
1.2.5	Giấy	Tờ	3,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
588	74
2.800	175
1.250	313
450.000	320
121	363
67.895	56.579
-	-
	57.823
	-
57.823	**2.891**
	-
	-
57.823	**2.313**
	-
	63.027
	63.000
63.000	-
	63.000

06. Đo tiếng ồn tức thời			
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250
1.2.2	Pin	Đôi	0,1250
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2500
1.2.4	Chân giá	Cái	0,0007
1.2.5	Giấy	Tờ	3,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	**Thành tiền**
588	74
2.800	350
1.250	313
450.000	320
121	363
	-
67.895	56.579
-	-
	57.998
	-
57.998	**2.900**
	-
	-
57.998	**2.320**
	-
	63.217
	63.000
63.000	-
	63.000

11. Đo tiếng ồn phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250
1.2.2	Pin	Đôi	0,1250
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2500
1.2.4	Chân giá	Cái	0,0007
1.2.5	Giấy	Tờ	3,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
588	74
2.800	350
1.250	313
450.000	320
121	363
	-
67.895	56.579
-	-
	57.998
	-
57.998	**2.900**
	-
	-
57.998	**2.320**
	-
	63.217
	63.000
63.000	-
	63.000

13. Đo bức xạ tử ngoại

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1250
1.2.2	Pin	Đôi	0,1250
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2500
1.2.4	Chân giá	Cái	0,0007
1.2.5	Giấy	Tờ	3,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,8333
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
588	74
2.800	350
1.250	313
450.000	320
121	363
	-
67.895	56.579
-	-
	57.998
	-
57.998	**2.900**
	-
	-
57.998	**2.320**
	-
	63.217
	63.000
63.000	-
	63.000

14. Đo rung toàn thân tức thời				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1667	588
1.2.2	Pin	Đôi	0,1667	2.800
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,3333	1.250
1.2.4	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,1667	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**80.555**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**80.555**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**88.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
98
467
417
363
-
79.211
-
80.555
-
4.028
-
-
3.222
-
87.805
88.000
-
88.000

20. Đo rung cục bộ tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1667	588
1.2.2	Pin	Đôi	0,1667	2.800
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,3333	1.250
1.2.4	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,1667	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**80.555**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**80.555**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**88.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
98
467
417
363
79.211
-
80.555
-
4.028
-
-
3.222
-
87.805
88.000
-
88.000

26. Đo điện từ trường tần số cao

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1667	588
1.2.2	Pin	Đôi	0,1667	2.800
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,3333	1.250
1.2.4	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,0000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,8333	
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**69.239**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**69.239**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**75.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
98
467
417
363
67.895
-
69.239
-
3.462
-
-
2.770
-
75.471
75.000
-
75.000

27. Đo điện từ trường tần số công nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1667	588
1.2.2	Pin	Đôi	0,1667	2.800
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,3333	1.250
1.2.4	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,0000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,8333	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**69.239**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**69.239**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**75.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
98
467
417
363
67.895
-
69.239
-
3.462
-
-
2.770
-
75.471
75.000
-
75.000

28. Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điể

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,0050
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0050
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,0000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,0000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,3333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,3333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,5000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,0050
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0050
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,3333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,3333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,5000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		

4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

m)

Đơn giá	Thành tiền
	-
1.296.000	6.480
60.000	300
25.920	25.920
9.904	9.904
588	196
1.250	417
121	121
67.895	33.948
-	-
	-
	-
	-
	-
2.376.000	11.880
60.000	300
588	196
1.250	417
121	121
76.388	38.194
-	-
	128.392
	-

76083

128.392	6.420
	-
	-
128.392	5.136
	-
	139.948
	140.000
140.000	-
	140.000

29. Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
A	**Lấy mẫu**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,0200	1.296.000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0200	60.000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,0000	25.920
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,0000	9.904
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,0000	588
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,0000	1.250
1.2.7	Giấy	Tờ	1,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	2,0000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,0000	-
B	**Phân tích mẫu**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,0200	1.296.000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0200	60.000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,0000	1.200
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,0000	1.250
1.2.5	Giấy	Tờ	1,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,0000	76.388
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,0000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**418.530**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**418.530**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**456.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
-
25.920
1.200
103.680
39.614
1.176
2.500
121
135.790
-
-
-
-
-
25.920
1.200
2.400
2.500
121
76.388
-
418.530
-
20.927
-
-
16.741
-
456.198
456.000
-
456.000

76083

30. Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,0050
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0050
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,0050
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,0000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,0050
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,0000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,3333
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	0,3333
1.2.9	Giấy	Tờ	1,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,5000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,0050
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,0050
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,3333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,3333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,0000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,5000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%

5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
1.296.000	6.480
60.000	300
3.143.000	15.715
25.920	25.920
4.250.000	21.250
9.904	9.904
588	196
1.250	417
121	121
67.895	33.948
-	-
	-
	-
	-
	-
1.296.000	6.480
60.000	300
1.200	400
1.250	417
121	121
76.388	38.194
-	-
	160.161
	-
160.161	**8.008**

76083

	-
	-
160.161	6.406
	-
	174.576
	175.000
175.000	-
	175.000

62. Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Thước	Cái	0,0010	25.000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.5	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.609**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.609**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
25
242
240
-
237.633
-
238.609
-
11.930
-
-
9.544
-
260.084
260.000
-
260.000

63. Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Cân	Cái	0,0010	454.850
1.2.4	Thước	Cái	0,0010	25.000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.6	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**239.064**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**239.064**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**261.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
455
25
242
240
-
237.633
-
239.064
-
11.953
-
-
9.563
-
260.580
261.000
-
261.000

64. Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Cân	Cái	0,0010	454.850
1.2.4	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.5	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**239.039**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**239.039**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**261.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
455
242
240
237.633
-
239.039
-
11.952
-
-
9.562
-
260.552
261.000
-
261.000

65. Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.4	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.584**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.584**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
242
240
-
237.633
-
238.584
-
11.929
-
-
9.543
-
260.057
260.000
-
260.000

66. Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.4	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.584**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.584**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
242
240
-
237.633
-
238.584
-
11.929
-
-
9.543
-
260.057
260.000
-
260.000

67. Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.3	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.4	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.584**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.584**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
176
242
240
-
237.633
-
238.584
-
11.929
-
-
9.543
-
260.057
260.000
-
260.000

78. Đánh giá tư thế lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Cân	Cái	0,0010	454.850
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010	175.500
1.2.4	Giấy	tờ	2,0000	121
1.2.5	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.799**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.799**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
455
176
242
237.633
-
238.799
-
11.940
-
-
9.552
-
260.291
260.000
-
260.000

82. Đo huyết áp trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,0417
1.2.2	Máy đo huyết áp	Cái	0,0010
1.2.3	Pin	Đôi	0,0010
1.2.4	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010
1.2.5	Giấy	Tờ	2,0000
1.2.6	Bút bi	Cái	0,1000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,5800
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,4200
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
588	25
298.000	298
2.800	3
175.500	176
121	242
2.400	240
67.895	39.379
-	-
	40.362
	-
40.362	**2.018**
	-
	-
40.362	**1.614**
	-
	43.994
	44.000
44.000	-
	44.000

83. Đo kích thước Ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1250
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,0010
1.2.3	Thước	Cái	0,0010
1.2.4	Giấy	Tờ	2,0000
1.2.5	Bút bi	Cái	0,1000
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	2,5000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,5000
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

g

Đơn giá	Thành tiền
588	74
175.500	176
25.000	25
121	242
2.400	240
67.895	169.738
-	-
	170.494
	-
170.494	**8.525**
	-
	-
170.494	**6.820**
	-
	185.838
	186.000
186.000	-
	186.000

85. Đo lực bóp tay (áp dụng cho 1 lần đo)				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,0625	588
1.2.2	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.3	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**102.361**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**102.361**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**112.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
37
242
240
101.843
-
102.361
-
5.118
-
-
4.094
-
111.574
112.000
-
112.000

86. Đo lực kéo thân (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,0625	588
1.2.2	Giấy	Tờ	2,0000	121
1.2.3	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,0000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**102.361**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**102.361**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**112.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
37
242
240
101.843
-
102.361
-
5.118
-
-
4.094
-
111.574
112.000
-
112.000

88. Đo nhân trắc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,010417	588
1.2.2	Thước	Cái	0,001000	25.000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000	537.800
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000	121
1.2.5	Bút	Cái	0,100000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,170000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,170000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**12.593**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**12.593**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**14.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
6
25
538
242
240
11.542
-
12.593
-
630
-
-
504
-
13.726
14.000
-
14.000

96. Kiểm tra Ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,5000	588
1.2.2	Giấy	Tờ	4,0000	121
1.2.3	Bút bi	Cái	0,1000	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	3,5000	67.895
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,5000	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**238.651**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**238.651**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**260.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
294
484
240
237.633
-
238.651
-
11.933
-
-
9.546
-
260.129
260.000
-
260.000

105. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
A	**Tại hiện trường**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,3500	588
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,7000	1.250
1.2.3	Giấy	Tờ	1,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,1667	67.895
B	**Tại phòng chuyên môn**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Giấy	Tờ	1,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,0000	67.895
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**148.429**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**148.429**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**162.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
206
875
121
79.211
-
-
-
-
121
67.895
148.429
-
7.421
-
-
5.937
-
161.787
162.000
-
162.000

76083

118. Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1300	588
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,1000	756
1.2.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,0000	406
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,0010	32.990
1.2.5	Giấy	Tờ	4,0000	121
1.2.6	Bút bi	Cái	0,0200	2.400
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,2500	70.649
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,2500	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**22.439**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**22.439**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**24.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
76
76
4.060
33
484
48
17.662
-
22.439
-
1.122
-
-
898
-
24.459
24.000
-
24.000

120.Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
I	**Vật tư trực tiếp**				
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**				
1,2	**Vật tư khác**				
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1	588	58,8
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,1	756	75,6
1.2.3	Nước rửa tay y tế	mL	5	406	2.030
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001	32.990	33
1.2.5	Giấy	Tờ	3	121	363
1.2.6	Kẹp file hồ sơ	Cái	1	58	58
1.2.7	Bút	Cái	0,02	2.400	48
II	**Lao động trực tiếp**				
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,416666	70.649	29.437
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,416666	-	-
					32.103
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**				**-**
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**32.103**	**1.605**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**				**-**
C	**Chi phí bán hàng**				**-**
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**32.103**	**1.284**
Đ	**Chi phí tài chính**				**-**
E	**Tổng chi phí**				**34.993**
G	**Giá thành**				**35.000**
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**35.000**	**-**
K	**Giá 01 dịch vụ**				**35.000**

124. Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
1.1.1	Cồn y tế 70 độ	mL	5,0000	142
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,0000	406
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1000	588
1.2.2	Bông y tế	Gói	0,0100	120.000
1.2.3	Giấy	Tờ	3,0000	121
1.2.4	Bút	Cái	0,0200	2.400
1.2.5	Chụp tai nghe đường khí	Cái	0,0010	2.470.000
1.2.6	Túi đựng rác thải thông thường	Kg	0,0010	48.000
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,170000	70.649
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**20.968**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**20.968**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**23.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
710
4.060
59
1.200
363
48
2.470
48
12.010
-
20.968
-
1.048
-
-
839
-
22.855
23.000
-
23.000

128. Đo pH da

STT	Danh mục	Đơn vị tính
I	**Vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
1.1.1	Dung dịch chuẩn đầu điện cực	mL
1.1.2	Dung dịch rửa đầu điện cực	mL
1.1.3	Dung dịch bảo quản đầu điện cực	mL
1.1.4	Cồn 70 độ	mL
1.1.5	Nước muối sinh lý	mL
1.1.6	Nước rửa tay y tế	mL
1,2	**Vật tư khác**	
1.2.1	Điện cực	Cái
1.2.2	Pin máy loại đũa	Đôi
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi
1.2.5	Mũ giấy y tế	Cái
1.2.6	Bông	g
1.2.7	Túi đựng chất thải thông thường	Kg
1.2.8	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg
1.2.9	Giấy	Tờ
1.2.10	Bút bi	Cái
II	**Lao động trực tiếp**	
2,1	Đại học trở lên	Giờ
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	

G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
K	**Giá 01 dịch vụ**	

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
2,5000	1.276	3.190
5,0000	1.276	6.380
1,0000	1.276	1.276
5,0000	28	140
2,5000	10	25
10,0000	406	4.060
		-
0,0010	5.031.730	5.032
0,0100	2.800	28
0,1000	588	59
0,1000	1.250	125
0,1000	756	76
10,0000	200	2.000
0,0010	48.000	48
0,0010	32.990	33
3,0000	121	363
0,0200	2.400	48
0,1667	67.895	11.316
0,3333	-	-
		34.198
		-
5%	**34.198**	**1.710**
		-
		-
4%	**34.198**	**1.368**
		-
		37.276

		37.000
0%	**37.000**	**-**
		37.000

138. Chụp X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.1.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1000
1.1.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,1000
1.1.3	Áo chì	Cái	0,0010
1.1.4	Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm	Cái	1,0000
1.1.5	Liều kế cá nhân	Cái	0,0010
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Trung cấp trở lên	Giờ	0,0500
2,2	Đại học trở lên	Giờ	0,0500
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
	-
588	59
756	76
3.200.000	3.200
41.370	41.370
2.200.000	2.200
-	-
67.895	3.395
	50.299
	-
50.299	**2.515**
	-
	-
50.299	**2.012**
	-
	54.826
	55.000
55.000	-
	55.000

47. Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO NH3,... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng c

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	g	0,105
1.1.2	Kali chloride (KCl)	g	0,063
1.1.3	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$	g	0,001103
1.1.4	Nước cất	mL	0,00525
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái	0,021
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,021
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,1
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	4,2
1.2.5	Giấy	Tờ	2
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
2,2	Đại học trở lên	Giờ	1,5
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

O2, CO, CO2, NO2, H2S,
ho 01 chỉ tiêu)

Đơn giá	Thành tiền
118.260	12.417
2817	177
85.000	94
13	0
	-
36.000	756
55.000	1.155
588	1.235
1.250	5.250
121	242
-	-
67.895	101.843
	123.169
	-
123.169	**6.158**
	-
	-
123.169	**4.927**
	-
	134.254
	134.000
134.000	-
	134.000

52. Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... trong không khí điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá
A	**Lấy mẫu**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1.2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Ống hấp phụ	Cái	1,05	85.860
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,13125	588
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,2625	1.250
1.2.4	Giấy	Tờ	2	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,5	67.895
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667	
B	**Phân tích mẫu**			
I	**Vật tư trực tiếp**			
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1.1.1	Chất chuẩn/dung dịch gốc	g	0,000053	1.617.000
1.1.2	Acetone (C_3H_6O)	mL	5,25	75
1.1.3	Carbon disulfide (CS_2)	mL	1,05	3.300
1.1.4	Khí mang	L	0,105	160.000
1.2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Cốc đong 100 mL	Cái	0,00525	45.000
1.2.2	Bình định mức 50 mL	Cái	0,0105	140.000
1.2.3	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,00525	33.000
1.2.4	Pipet 1 mL	Cái	0,00525	16.000
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	0,00525	49.500
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,05	225
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,05	208

1.2.8	Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp	Cái	0,105	277.830
1.2.9	Cột sắc ký	Cái	0,00042	1.617.000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,13125	588
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,2625	1.250
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,00105	16.500
1.2.13	Giấy	Tờ	2	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,25	76.388
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,75	
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**197.783**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**197.783**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**216.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

(Mẫu thời

Thành tiền
90.153
77
328
242
-
33.948
-
-
-
-
86
394
3.465
16.800
-
236
1.470
173
84
260
236
218

29.172
679
77
328
17
242
-
19.097
-
197.783
-
9.889
-
-
7.911
-
215.584
216.000
-
216.000

76388

207. Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,3
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,1
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,1
1.2.6	Giấy	Tờ	0,0048
1.2.7	Bút	Cái	5
1.2.8	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,2
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

phương pháp Koch

Đơn giá	Thành tiền
4.820	6.266
11	1.100
	-
2.668	8.004
1.473	14.730
365	1.825
588	59
1.250	125
121	1
2.400	12.000
1.361	3
	-
67.895	135.790
	-
	179.903
	-
179.903	**8.995**
	-
	-
179.903	**7.196**
	-
	196.094
	196.000
196.000	-
	196.000

209. Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường Sabouraund Agar	g	4,3
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa vô trùng phi 90mm	Cái	3
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,1
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,1
1.2.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,1
1.2.8	Giấy	Tờ	10
1.2.9	Bút	Cái	0,0048
1.2.10	Bông	g	3
1.2.11	Khay lấy mẫu	Cái	0,0002
1.2.12	Giá lấy mẫu	Cái	0,0002
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,2
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%

K	**Giá 01 dịch vụ**		

g phương pháp Koch

Đơn giá	Thành tiền
4.820	20.726
11	1.100
	-
2.668	8.004
1.473	14.730
365	1.825
588	59
1.250	125
28	3
121	1.210
2.400	12
200	600
280.000	56
220.000	44
	-
67.895	135.790
	-
	184.284
	-
184.284	**9.214**
	-
	-
184.284	**7.371**
	-
	200.869
	201.000
201.000	-

	201.000

Khám sức khỏe định kỳ (Không xét nghiệm, X-Quang)			
	Số lượng khám/ngày		
	Số lượng bs/ngày	Nội, Ngoại, Da liễu, Sả Mắt, Tai mũi họng, Răn Bs kết luận	
	Số lượng điều dưỡng	Người cân đo, đo mạ	
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,260
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,130
1.2.3	Nước rửa tay y tế	mL	41
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,0130
1.2.5	Giấy	Tờ	4,0000
1.2.6	Bút bi	Cái	0,0200
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Bác sĩ thăm khám	Giờ	0,6400
2,2	Bác sĩ kết luận	Giờ	0,0800
2,3	Điều dưỡng/KTV	Giờ	0,3200
	Chi phí (1+2)		
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**%**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**%**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

	Số lượng
	100
in phụ khoa, g hàm mặt, 1 n	9
ch huyết áp	4

100

Đơn giá	Thành tiền
588	153
756	98
406	16.443
50.000	650
121	484
2.400	48
	-
70.649	45.215
70.649	5.652
70.649	22.608
	91.351
	-
91.351	**4.568**
	-
	-
91.351	**3.654**
	-
	99.573
	100.000
100.000	**-**
	100.000

Định mức/BNN	
2,0000	
1,0000	
5,0000	
0,0010	
4,0000	
0,0200	
	67.895
	67.895
	67.895

124. Đo thính lực hoàn chỉnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn y tế 70 độ	mL	5,0000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,0000
1,2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,1000
1.2.2	Bông y tế	Gói	0,0100
1.2.3	Giấy	Tờ	3,0000
1.2.4	Bút	Cái	0,0200
1.2.5	Chụp tai nghe đường khí	Cái	0,0010
1.2.6	Túi đựng rác thải thông thường	Kg	0,0010
II	**Lao động trực tiếp**		
2,1	Đại học trở lên	Giờ	0,470000
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,170000
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%
K	**Giá 01 dịch vụ**		

Đơn giá	Thành tiền
40	200
406	4.060
588	59
3.500	35
121	363
2.400	48
2.470.000	2.470
50.000	50
70.649	33.205
-	-
	40.490
	-
40.490	**2.024**
	-
	-
40.490	**1.620**
	-
	44.134
	44.000
44.000	-
	44.000

0,200000

41. Đo chức năng hô hấp				
STT	**Danh mục**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	**Đơn giá**
I	**Vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hoá chất**			
1,2	**Vật tư khác**			
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,1667	588
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,3333	1.250
1.2.3	Giấy	Tờ	3,0000	121
II	**Lao động trực tiếp**			
2,1	Đại học trở lên	Giờ	1,1667	70.649
2,2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,5833	-
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	5%	**83.302**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	4%	**83.302**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	0%	**91.000**
K	**Giá 01 dịch vụ**			

Thành tiền
98
417
363
-
82.424
-
83.302
-
4.165
-
-
3.332
-
90.799
91.000
-
91.000